

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 04/5/2022

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Bà Nguyễn Thị Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Bùi Thị Cẩm Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2022 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2021/HNMGD-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Hồ Thị V**, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 6, ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Lê Phan Hoàng D** – Công ty luật TNHH Một thành viên Cửu Long thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Huỳnh Văn X**, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 6, ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Phan Hữu T** – Văn phòng luật sư ĐT thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT**

Địa chỉ: Số 266 – 268, NKKN, Phường T, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Đức Thạch D** - Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Nguyễn Thanh T** - Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT - Chi nhánh BT Vĩnh Long. (vắng mặt)

(Theo văn bản ủy quyền ngày 16/12/2019).

3.2. Bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1957 (vắng mặt)

3.3. Chị **Trần Thị Trúc L**, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

3.4. Anh **Võ Ngọc Minh T**, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp PH, xã PT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà **Hồ Thị M**, sinh năm 1969 (vắng mặt)

4.2. Anh **Hồ Văn Út V**, sinh năm 1966 (vắng mặt)

4.3. Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Hồ Thị V và bị đơn Huỳnh Văn X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Hồ Thị V trình bày:

Vào năm 2004, chị V và anh X chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn. Đến ngày 08/6/2020, vợ chồng ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 54/2020/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện BT. Theo đó, về con chung chị V nuôi dưỡng cháu Huỳnh P, anh X nuôi dưỡng cháu Huỳnh Thị Kiều L, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung không có tranh chấp nên Tòa án không giải quyết. Sau đó, chị V đã thương lượng với anh X về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng nhưng không thành.

Tài sản chung của chị V và anh X có trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.539m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp TY, xã TT, BT, Vĩnh Long do anh X và chị V đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trị giá thửa đất số 56 là 523.000.000 đồng và hiện đất do anh X đang canh tác.

Ngoài ra, chị V và anh X có thuê phần đất diện tích 500m² làm mặt bằng kinh doanh mua bán gà, tọa lạc tại ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long của chị Trần Thị Trúc L. Việc thuê đất có lập hợp đồng, thời hạn là 5 năm (từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2024), giá thuê là 30.000.000 đồng (02 năm đầu), từ năm thứ 3 trở đi giá thuê là 24.000.000 đồng/01 năm, đã thanh toán tiền thuê 02 năm đầu là 30.000.000 đồng. Chị và anh X đã xây dựng 01 trại gà có diện tích khoảng 500m², kết cấu mái lợp tol thiếc, nền láng xi măng, vách dựng lưới B40, cột sắt. Trại gà được xây dựng vào tháng 5/2019, giá xây dựng trại gà khoảng 250.000.000 đồng, hiện trại gà do anh X quản lý, kinh doanh, hợp đồng thuê do anh X giữ. Tổng chi phí thuê mặt bằng và xây dựng khoảng 280.000.000 đồng. Từ lúc thuê, vợ chồng chung sống tại trại gà để kinh doanh, sau khi ly hôn chị trở về nhà cha mẹ ruột, còn anh X vẫn ở trại gà. Khi ký hợp đồng thuê đất, chị với anh X giao dịch với vợ chồng chị L. Mặt khác, trước đây thì vợ chồng có thuê đất để kinh doanh mua bán gà ở nơi khác, nhưng do hết hợp đồng nên đã trả đất và tiếp tục thuê đất của chị L từ tháng 5/2019 cho đến nay. Việc mẹ chồng là bà Huỳnh Thị N cho rằng trại gà là của bà N thuê là không đúng.

Trong trại gà chị và anh X có mua các trang thiết bị sau:

+ 01 Tivi hiệu Sony 43 inch; 01 tủ lạnh; 01 máy lạnh; 01 máy giặt; 02 hai chiếc cân

điện tử; 02 chiếc camera; 100 chiếc bội gà và các tài sản này do anh Xuyên quản lý, sử dụng.

+ 01 xe tải hiệu Inercooler – Dothanh, trọng tải 2,4 tấn, biển số 64C-06024 do anh Huỳnh Văn X đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Sau khi ly hôn thì chị mới biết chiếc xe này anh X đã tự ý sang tên cho mẹ chồng là bà Huỳnh Thị N và bà N đã sang tên cho người khác là Võ Ngọc Minh T.

+ 01 xe mô tô CBR Honda, biển số 64K1-045.67 do chị V đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, trị giá xe là 67.000.000 đồng, hiện do anh X quản lý, sử dụng;

+ 01 xe máy hiệu Honda Future XFI, biển số 64Z1-2374 do anh X đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, hiện chị đang sử dụng.

Về nợ chung: Vào ngày 19/9/2019 anh X và chị V có ký hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT (Sacombank) – Chi nhánh huyện BT với số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm. Để bảo đảm cho món nợ vay, ngày 19/9/2019 chị và anh X có ký hợp đồng thế chấp tài sản là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.539m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 20/9/2019 chị và anh X có ký tên giấy nhận nợ số tiền này với ngân hàng. Đến ngày 04/3/2020 chị V đã trả cho Ngân hàng số nợ gốc là 200.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng. Ngoài ra, trong thời gian chung sống thì vợ chồng có nợ mẹ chồng là bà Huỳnh Thị N số tiền 30.000.000 đồng, vợ chồng đã trả hết vào đầu tháng 5/2020, khi vay và trả tiền không có làm biên nhận, số tiền trả là vốn chung của vợ chồng.

Tổng cộng giá trị tài sản chung là 1.341.000.000 đồng. Nay chị V yêu cầu chia đều mỗi người được hưởng 670.500.000 đồng. Về phần đất thì anh X yêu cầu nhận toàn bộ thì chị đồng ý và anh X phải trả lại tiền giá trị đất tương ứng với phần đất chia cho chị. Về tài sản ở trại gà, xe tải và 02 xe gắn máy thì chị đồng ý nhận tiền và giao cho anh X sở hữu.

Về số nợ Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh huyện BT là 100.000.000 đồng, chị V đồng ý chịu trách nhiệm trả 50.000.000 đồng và không đồng ý trả tiền lãi vì tiền vay vốn là do anh X đang kinh doanh gà thì anh X phải chịu.

Đối với việc anh X cho rằng sau đó vợ chồng có vay lại Ngân hàng 200.000.000 đồng thì chị không biết nên không chịu trách nhiệm đối với số tiền này. Đối với yêu cầu của bà Huỳnh Thị N yêu cầu chị và anh X trả nợ vay 70.000.000 đồng thì chị không đồng ý vì chị không biết số tiền vay này. Riêng số tiền mượn của bà N 30.000.000 đồng trước tết nguyên đán năm 2020 thì đến đầu tháng 5/2020 đã trả xong.

- Bị đơn anh Huỳnh Văn X trình bày:

Thống nhất với ý kiến của chị V về việc quan hệ hôn nhân, về con chung đã được Tòa án giải quyết xong, còn về tài sản chung chưa giải quyết. Nay anh X có ý kiến về tài sản như sau:

Chị V cho rằng là vợ chồng thuê phần đất diện tích 500m² làm mặt bằng kinh doanh mua bán gà tại ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long của chị Trần Thị Trúc L là không đúng, vì trại gà này là do mẹ ruột anh là bà Huỳnh Thị N thuê của chị L. Trại gà do bà N đứng ra mua vật tư xây dựng có diện tích khoảng 500m², mái lợp tol thiếc, nền xi măng, vách dựng lưới B40, cột sắt được xây dựng vào tháng 5/2019, hiện trại gà do bà N quản lý, kinh doanh. Trong thời gian chung sống thì vợ chồng ở chung với cha mẹ anh X, đôi lúc có

ở trại gà nhưng thường xuyên là ở nhà bà N. Ngoài ra, trước đây vợ chồng có mua bán gà tại nhà ngay trên phần đất ruộng của cha mẹ cho vợ chồng.

Phần tài sản chung gồm có:

+ Tài sản có tại trại gà: 01 Tivi hiệu Sony 43 inch còn sử dụng; 01 tủ lạnh không còn sử dụng được; 01 máy lạnh còn sử dụng; 01 máy giặt đã hỏng không sử dụng được; 02 hai chiếc cân điện tử đã hỏng không sử dụng được; 02 chiếc camera mua chưa trả tiền nên đã bị lấy lại; bọ gà là không có.

+ 01 xe tải hiệu Inercooler – Dothanh, trọng tải 2,4 tấn, biển số 64C-06024 do Huỳnh Văn X đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Chiếc xe này anh đã bán trước khi ly hôn và bán cho mẹ ruột là bà Huỳnh Thị N với số tiền 30.000.000 đồng (có trừ nợ cho mẹ nhưng không nhớ bao nhiêu).

+ 01 xe mô tô CBR Honda, biển số 64K1-045.67 do Hồ Thị V đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe hiện anh X quản lý, sử dụng; 01 xe máy hiệu Honda Future XFI, biển số 64Z1-2374 do Huỳnh Văn X đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, hiện chị V đang sử dụng.

Về nợ chung:

+ Vào ngày 19/9/2019, anh và chị V có ký hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT (Sacombank) – Chi nhánh huyện BT với số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm. Ngày 19/9/2019, anh và chị V có ký hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản tiền vay này là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.539m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tại ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 20/9/2019, vợ chồng có ký tên giấy nhận nợ số tiền này với Ngân hàng. Đến ngày 04/3/2020, chị V đã trả cho Ngân hàng số nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền này là do vợ chồng làm ăn chung, không phải tiền hốt hụi. Sau đó vay tiếp ngân hàng 200.000.000 đồng là cũng trong hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng, vì chị V đã ủy quyền cho anh đứng ra giao dịch. Số tiền vay 200.000.000 đồng là vay chung vợ chồng để làm ăn là trồng khoai tại phần đất thế chấp Ngân hàng, khi vay thì chưa ly hôn. Hiện nay vợ chồng còn vay ngân hàng số tiền gốc là 300.000.000 đồng. Phần đất thế chấp Ngân hàng có nguồn gốc là của cha mẹ cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và vợ chồng đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Nợ mẹ ruột là bà Huỳnh Thị N số tiền 70.000.000 đồng, vay tháng 8/2018 có làm giấy do anh ký tên nhưng Vân nhận tiền.

Nay anh có ý kiến như sau:

+ Đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.539m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long là tài sản chung của vợ chồng thì anh đồng ý chia đôi và yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất và hoàn trả giá trị đất cho chị V.

+ Đối với tài sản đang ở trại gà: 01 Tivi hiệu Sony 43 inch, anh đồng ý nhận và hoàn trả ½ giá trị cho V; 01 tủ lạnh không còn sử dụng được nên không đồng ý chia; 01 máy lạnh anh đồng ý nhận và hoàn trả ½ giá trị cho V; 01 máy giặt đã hỏng không sử dụng được nên không đồng ý; 02 hai chiếc cân điện tử đã hỏng không sử dụng được nên không đồng ý; 02 chiếc camera không còn.

+ 01 xe tải hiệu Inercooler – Dothanh, trọng tải 2,4 tấn không phải là tài sản chung

của anh và chị V, vì xe này hiện nay anh không còn đứng tên.

+ 01 xe mô tô CBR Honda, biển số 64K1-045.67 do Hồ Thị V đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, hiện anh quản lý, sử dụng thì anh đồng nhận xe và hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị xe cho chị V.

+ 01 xe máy hiệu Honda Future XFI, biển số 64Z1-2374 do anh đứng tên, hiện chị V đang sử dụng, anh giao chị V sử dụng và chị V hoàn trả lại cho anh $\frac{1}{2}$ giá trị xe.

Về phần nợ:

+ Nợ Ngân hàng tiền gốc 300.000.000 đồng là nợ chung nên mỗi người phải trả cho Ngân hàng $\frac{1}{2}$ tiền gốc và lãi theo hợp đồng.

+ Nợ bà Huỳnh Thị N số tiền 70.000.000 đồng là nợ chung vợ chồng thì anh đồng ý trả $\frac{1}{2}$.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 28/7/2020 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT (Sacombank) và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Vào ngày 19/9/2019 anh X và chị V có ký hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT – Chi nhánh huyện BT với số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm. Trong hợp đồng chị V có ủy quyền cho anh X là người giao dịch với Ngân hàng. Ngày 19/9/2019 chị V và anh X có ký hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản tiền vay này là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.539m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long do anh Huỳnh Văn X và chị Hồ Thị V đứng tên quyền sử dụng đất. Ngày 20/9/2019 chị V và anh X có ký tên giấy nhận nợ số tiền này với Ngân hàng. Đến ngày 04/3/2020 chị V có trả cho Ngân hàng số nợ gốc là 200.000.000 đồng. Sau đó chị V và anh X đã vay lại số tiền 200.000.000 đồng. Chị V và anh X còn nợ Ngân hàng tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Nay phía Ngân hàng yêu cầu anh X và chị V phải trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT số tiền gốc là 300.000.000 đồng cộng tiền lãi còn thiếu và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh trên dư nợ gốc cho đến khi thanh toán xong nợ vay theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay đã ký số LD 1926100557 ngày 19/9/2019. Trường hợp anh X và chị V không thanh toán hết nợ vay thì yêu cầu xử lý toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 20/7/2020 và các lời khai tiếp theo của bà Huỳnh Thị N trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bà là mẹ của anh Huỳnh Văn X. Vào ngày 01/05/2019 âm lịch, bà có thuê của chị Trần Thị Trúc L phần đất mặt tiền có diện tích là 500m² tọa lạc ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Mục đích thuê để mở địa điểm chăn nuôi, kinh doanh mua bán gia cầm. Thời hạn thuê đất là 05 năm từ ngày 01/5/2019 đến 30/03/2024. Giá thuê mỗi năm là 24.000.000 đồng, năm đầu chị L hỗ trợ số tiền kéo điện nước là 18.000.000 đồng nên bà chỉ trả 6.000.000 đồng. Bà đã trả cho chị L tiền thuê đất 02 năm đầu là 30.000.000 đồng và chị L đã giao đất cho bà sử dụng. Bà đã thuê thợ hồ xây dựng nhà làm nơi kinh doanh mua bán gia cầm và bà đã trả tiền công thợ là 20.000.000 đồng. Do bà là người thuê đất và xây dựng nhà làm nơi chăn nuôi gia cầm nên phần tài sản này là của riêng bà, không phải tài sản của chị V và anh X. Ngoài ra vợ chồng anh X, chị V có vay của bà số tiền 70.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu công nhận cho bà được quyền quản lý, sử dụng trại kinh doanh mua bán gà có diện tích khoảng 520m² với kết cấu mái lợp tol, nền bê tông, vách leo lưới P40, khung cột sắt, tại ấp TY, xã TT, huyện BT gắn liền trên đất thuê của chị L. Ngoài ra, bà yêu cầu anh X, chị V liên đới trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

- *Chị Trần Thị Trúc L trình bày:* Việc tranh chấp giữa chị V và anh X thì chị không có liên quan và xác định chỉ có ký hợp đồng với bà Huỳnh Thị N là mẹ anh X về việc cho bà N thuê mặt bằng để chăn nuôi gà.

- *Anh Võ Ngọc Minh T trình bày:* Vào ngày 02/6/2020, anh có làm hợp đồng mua bán xe ô tô với bà Huỳnh Thị N và xe do bà N đứng tên. Giá mua là 300.000.000 đồng (bao gồm 114 bội gà) và hiện nay anh đứng tên chủ xe. Mặt khác, trước đây anh có cho anh X thuê xe này để chở gà và nay anh đã lấy lại và đang quản lý, sử dụng.

- *Tại bản án sơ thẩm số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị N:

- Buộc anh Huỳnh Văn X phải có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị N phần tài sản tại trại gà trên phần đất thuê của bà Trần Thị Trúc L thuộc thửa 167, diện tích 1705,2m², đất lúa, tọa lạc ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long, gồm có: Khung cột tiền chế, mái tole, nền láng xi măng, vách lưới B40, diện tích 20,90m x 14, 10m = 337,85m², diện tích điều chỉnh 294,69m²; diện tích phòng ở: nhà khung tiền chế, mái tole (không trần), nền gạch men, vách tole diện tích 8,7m x 7,8m = 67,86m²; nhà để xe: khung cột tiền chế, mái tole (không trần), không vách, diện tích 8,4m x 3,7m = 31,8m².

- Buộc anh Huỳnh Văn X và chị Hồ Thị V mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà Hồ Thị N số tiền là 15.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu anh X và chị V trả số tiền còn lại là 40.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Hồ Thị V:

- Phần tài sản anh X đang quản lý sử dụng trong trại gà: 01 tivi hiệu sony 43 inch; 01 máy lạnh hiệu Sharp; 01 xe mô tô CBR Honda, biển số 64K1-045.67 do Hồ Thị V đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, hiện anh X đang quản lý, sử dụng. Tổng giá trị tài sản là 36.600.000 đồng, anh X được quyền sở hữu toàn bộ giá trị tài sản này nên phải có nghĩa vụ trả một nửa giá trị tài sản cho chị V là 18.300.000 đồng.

- Phần tài sản chị V đang quản lý, sử dụng là: 01 xe máy hiệu Honda Future XFI, biển số 64Z1-2374 do anh X đứng tên, hiện chị V đang sử dụng. Chị V được quyền sở hữu toàn bộ tài sản này nên phải trả có nghĩa vụ trả một nửa giá trị tài sản cho anh X là 4.000.000 đồng.

- Anh Huỳnh Văn X phải có trách nhiệm trả cho chị Hồ Thị V một nửa giá trị tài sản chung là 01 xe tải hiệu Inercooler – Dothanh, trọng tải 2,4 tấn, biển số 64C-06024 và 114 bội gà với số tiền là 150.000.000 đồng.

- Anh Huỳnh Văn X được quyền sử dụng đất phần đất thuộc tách 56-1, diện tích 3.269,7m², tọa lạc ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và phụ lục trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện BT).

- Chị Hồ Thị V được quyền sử dụng phần đất thuộc tách 56-2, diện tích 3.269,8m², tọa lạc ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và phụ lục trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện BT). Anh Huỳnh Văn X phải có nghĩa vụ di dời cây trồng ra khỏi phần đất chị Hồ Thị V được sử dụng.

Đương sự phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu tài sản và đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT:

- Buộc anh Huỳnh Văn X và chị Hồ Thị V mỗi người phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT số tiền gốc là 50.000.000.000 đồng, tiền lãi là 554.400 đồng.

- Trong trường hợp bên vay là anh X và chị V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn TT có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp là thửa 56, tờ bản đồ số 9, diện tích 6.539,5m² đất trồng lúa, tọa lạc ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long. Phụ lục trích đo của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện BT đã chia diện tích trích đo ngày 01/3/2021 thành 2 phần là tách 56-1 diện tích 3.269,7m² và tách 56-2 diện tích 3.269,8m² nên việc phát mãi tài sản được thực hiện tương ứng với quyền sử dụng đất anh X và chị V được chia (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất và phụ lục trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện BT).

- Chị Hồ Thị V phải có trách nhiệm trả cho phần tiền anh X đã trả thay cho chị V tại Ngân hàng số tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 17.372.752 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 31/12/2021, nguyên đơn chị Hồ Thị V kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng như sau:

+ Xác định tài sản có tại trại gà trên phần đất thuê của chị Trần Thị Trúc L là tài sản chung của chị V và anh X có trị giá là 252.356.903 đồng. Giao cho anh X sở hữu tài sản này và anh X hoàn lại ½ giá trị tài sản cho chị V là 126.178.452 đồng.

+ Chị V không đồng ý trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền 15.000.000đ.

+ Đối với xe tải trị giá 329.308.000đ và 114 bội gà trị giá 25.000.000đ theo kết quả định giá tài sản tại cấp sơ thẩm. Giao cho anh X sở hữu tài sản này và anh X hoàn lại ½ giá trị tài sản cho chị V là 177.154.000 đồng.

+ Chị V không đồng ý trả cho anh X số tiền mà anh X đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi là 17.372.752 đồng.

- Ngày 06/01/2022, bị đơn anh Huỳnh Văn X kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng như sau:

+ Anh X không đồng ý hoàn lại cho chị V ½ giá trị xe tải và ½ giá trị 114 bội gà với số tiền tổng cộng là 150.000.000 đồng.

+ Anh X yêu cầu được nhận phần đất tách 56-2, diện tích 3.269,8m² và hoàn lại cho chị V ½ giá trị đất theo đơn giá 80.000đ/m².

- Tại cấp phúc thẩm:

+ Nguyên đơn Hồ Thị V trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chỉ thay đổi một phần kháng cáo đối với giá trị của bội đựng gà và thống nhất đơn giá 110.000đ/bội. Đối

với yêu cầu kháng cáo còn lại vẫn giữ nguyên và thống nhất đơn giá đất 150.000đ/m², đồng thời giao cho anh X toàn bộ thửa đất 56 và anh X hoàn lại cho chị V ½ giá trị đất.

+ Bị đơn Huỳnh Văn X trình bày: Thay đổi một phần kháng cáo là đồng ý hoàn lại cho chị V ½ giá trị xe ô tô tải theo định giá tại cấp phúc thẩm, nếu chị V không đồng ý thì giao cho chị V nhận xe và hoàn lại cho anh X ½ giá trị xe. Đối với 114 bội đựng gà thì anh thống nhất hoàn lại cho chị V ½ giá trị theo đơn giá 110.000đ/bội.

Về giá trị của thửa đất 56, anh thống nhất đơn giá đất 150.000đ/m², yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất và hoàn lại 1/3 giá trị đất cho chị V, vì công sức đóng góp của anh nhiều hơn chị V, do nguồn gốc đất của cha, mẹ anh tặng cho và sau đó anh đã lên vườn trồng mít và dừa làm tăng giá trị đất.

- *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Hồ Thị V đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm và sửa một phần bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ của chị V và anh X theo yêu cầu của nguyên đơn.

- *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu thay đổi, bổ sung kháng cáo của bị đơn Huỳnh Văn X tại phiên tòa phúc thẩm và sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện BT theo yêu cầu của bị đơn về việc phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ của chị V và anh X.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*

+ Về tính hợp pháp của kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 55/2021/HNGĐ-ST ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện BT.

Giao cho anh X sở hữu toàn bộ trại gà, phòng ở, nhà để xe trên phần đất thuê của chị Trần Thị Trúc L và anh X có trách nhiệm hoàn lại cho chị V ½ giá trị tài sản này theo định giá của cấp sơ thẩm bằng số tiền: $(252.356.903đ : 2) = 126.178.451đ$.

Đối với xe ô tô tải và 114 bội đựng gà do anh Xuyên đã bán không còn nên anh X có trách nhiệm hoàn lại cho chị Vân ½ giá trị xe ô tô tải và 114 bội đựng gà bằng số tiền: $(300.000.000đ : 2) = 150.000.000đ$.

Chị V không phải trả cho anh X ½ số tiền nợ Ngân hàng mà anh X đã trả thay cho chị V là 100.000.000đ tiền vốn và 17.372.752đ tiền lãi.

Buộc anh X và chị V mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền vay còn nợ là 15.000.000đ.

Giao cho anh X được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 56, diện tích 6.539,5m², loại đất trồng lúa và có trách nhiệm hoàn lại cho chị V 1/3 giá trị thửa đất theo đơn giá 150.000đ/m² bằng số tiền: $(6.539,5\text{m}^2 \times 150.000\text{đ/m}^2) = 326.975.000\text{đ}$.

Do anh X nhận toàn bộ thửa đất 56 đang thế chấp nên anh X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vốn lãi còn nợ 101.108.800đ, trong đó vốn 100.000.000đ, lãi 1.108.800đ. Buộc chị V có trách nhiệm hoàn lại cho anh X ½ số nợ này trong đó vốn 50.000.000đ và lãi 554.400đ.

Về án phí: Do kháng cáo của đương sự được chấp nhận một phần và sửa một phần bản án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của đương sự được xác định lại quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Phần tranh luận: Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và của bị đơn không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo đã thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa không có liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập và vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

2.1. Xét kháng cáo của nguyên đơn Hồ Thị V:

- *Đối với kháng cáo của chị V yêu cầu chia tài sản chung là trại gà trên phần đất thuê của chị Trần Thị Trúc L.*

Tài sản gắn liền trên phần đất thuê của chị Trần Thị Trúc L gồm có: Trại gà trị giá 169.001.855đ; phòng ở trị giá 42.374.790đ; nhà để xe trị giá 13.980.258đ. Tổng cộng là 252.356.903đ, chị V cho rằng là tài sản chung của chị V, anh X nên giao cho anh X sở hữu và anh X có trách nhiệm hoàn lại cho chị ½ giá trị tài sản bằng số tiền 126.178.452đ. Anh X không thừa nhận và cho rằng tài sản này là của mẹ anh X bà Huỳnh Thị N thuê đất và xây dựng trại gà nên không đồng ý theo yêu cầu của chị V.

Xét hợp đồng thuê mặt bằng được ký kết ngày 03/6/2019 giữa bên cho thuê Trần Thị Trúc L và bên thuê Huỳnh Thị N. Theo đó, chị L cho bà N thuê diện tích 520m² thuộc thửa 167, tọa lạc ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long; thời hạn thuê 05 năm (từ ngày 01/5/2019 âm lịch đến ngày 30/4/2024 âm lịch); mục đích thuê để chăn nuôi và bán gà. Tuy nhiên, còn có 01 hợp đồng thuê mặt bằng ký kết cùng thời gian và nội dung giống như hợp đồng thuê trên do chị V cung cấp, nhưng chỉ khác bên thuê là anh Huỳnh Văn X. Tại cấp phúc thẩm chị V có cung cấp bản khai đề ngày 24/02/2022 về nội dung ghi âm cuộc nói chuyện vào ngày 01/11/2022 giữa chị V với bên cho thuê đất là chị Trần Thị Trúc L và

người xây dựng trại gà là ông Trần Văn B, nhưng nội dung ghi âm này là chưa đủ cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, căn cứ vào lời khai của bên cho thuê (BL 67); lời khai của thợ xây dựng trại gà, phòng ở, nhà để xe (BL 66); các phiếu giao hàng vật tư xây dựng (BL từ 72 đến 82) đều thể hiện bà N là người thuê đất, mua vật tư, thuê thợ xây dựng, thêm nữa hợp đồng thuê mặt bằng mà chị V cung cấp do anh X đứng tên thuê là bản photo và không cung cấp được bản chính. Như vậy, đã có đủ cơ sở để chứng minh đây là tài sản riêng của bà N, nên yêu cầu kháng cáo của chị V không được chấp nhận.

- Đối với kháng cáo của chị V không đồng ý trả số tiền 15.000.000đ cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N.

Chị Vân thừa nhận chị V và anh X chỉ có vay của bà N số tiền 30.000.000đ nhưng đã trả xong cho bà N và lúc vay tiền cũng như trả tiền đều không có làm biên nhận. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, chị V chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã trả xong cho bà N, phía bà N không thừa nhận nên bản án sơ thẩm đã tuyên xử buộc chị V và anh X mỗi người trả cho bà N số tiền 15.000.000đ là có cơ sở. Do đó, kháng cáo của chị V không được chấp nhận.

- Đối với kháng cáo của chị V yêu cầu anh X chia ½ giá trị xe ô tô tải và ½ giá trị 114 bội đựng gà.

Chị V và anh X đều thừa nhận hiện tại xe ô tô tải và 114 bội đựng gà đã bán cho anh Đỗ Ngọc Minh T. Tại thời điểm mua bán thì chị V và anh X chưa ly hôn nên án cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp luật định. Vì vậy, việc anh X tự ý định đoạt bán toàn bộ tài sản này là chưa phù hợp khi chưa có sự đồng ý của chị V được quy định tại Điều 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đối với giá trị bội đựng gà thì anh X và chị V thống nhất theo đơn giá 110.000đ/bội và đối với giá trị xe ô tô tải thì chưa thống nhất, vì theo kết quả định giá tại cấp sơ thẩm định giá trị xe là 329.308.000đ, theo kết quả định giá tại cấp phúc thẩm là 212.400.000đ, còn theo giá mua bán xe ô tô tải cộng với 114 bội gà là 300.000.000đ.

Do xe ô tô tải có nhiều mức giá khác nhau và tại thời điểm định giá thì 114 bội đựng gà không còn, nên căn cứ vào thời điểm mua bán xe ô tô tải cộng với 114 bội gà với giá được tính 300.000.000đ là có cơ sở và phù hợp với thực tế theo hiện trạng hoạt động của xe cũng như giá trị bội gà.

Như vậy, yêu cầu kháng cáo của chị V được chấp nhận một phần và buộc anh X có trách nhiệm hoàn lại cho chị V ½ giá trị xe ô tô tải và ½ giá trị 114 bội đựng gà bằng số tiền: $(300.000.000đ : 2) = 150.000.000đ$.

+ Đối với kháng cáo của chị V không đồng ý trả cho anh X ½ số tiền mà anh X đã trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT – Chi nhánh huyện BT (Ngân hàng) thay cho chị V trong đó tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi là 17.372.752đ.

Căn cứ Giấy nhận nợ ngày 11/5/2020 thì anh X trực tiếp nhận số tiền vay thêm là 200.000.000đ, tại thời điểm này thì anh X và chị V chưa ly hôn nhưng thực tế thì vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn nên dẫn đến ly hôn vào ngày 08/6/2020. Sau khi vay, anh X sử dụng số tiền vào mục đích trồng khoai, nhưng phía chị V không thừa nhận và cho rằng việc anh X vay thêm tiền thì chị hoàn toàn không biết và cũng không có sử dụng số tiền này vì chị đã trở về sống với gia đình bên chị. Phía anh X chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng

minh sử dụng tiền vay vào mục đích chung của vợ chồng. Hơn nữa, việc vay tiền chỉ xảy ra trong khoảng thời gian ngắn. Như vậy, việc anh X vay để phục vụ cá nhân và đã trả cho Ngân hàng được 200.000.000đ vốn và 34.372.752đ tiền lãi nên chị V không phải có trách nhiệm hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền này cho anh X. Do đó, kháng cáo của chị V là có cơ sở chấp nhận.

2.2. Xét kháng cáo của bị đơn Huỳnh Văn X:

- *Xét kháng cáo của anh X đối với xe ô tô tải và 114 bọ gà.*

Đối với xe ô tô tải và 114 bọ gà đã được Hội đồng xét xử nhận định và chia giá trị theo như tiểu mục 2.1 nêu trên nên không nhắc lại.

- *Xét kháng cáo của anh X đối với thửa đất số 56.*

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh X và chị V thống nhất giá đất của thửa 56 tính theo giá thị trường có đơn giá là 150.000đ/m² để làm căn cứ giải quyết và thỏa thuận giao cho anh X được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 56 và anh X hoàn lại cho chị V giá trị đất. Anh X yêu cầu chia cho chị V $\frac{1}{3}$ giá trị đất vì công sức đóng góp của anh nhiều hơn chị V và chị V yêu cầu chia cho chị V $\frac{1}{2}$ giá trị đất.

Xét về nguyên tắc thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng phải tính đến các yếu tố như: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014). Án cấp sơ thẩm chia thửa 56 cho anh X và chị V nhưng chưa tính đến các yếu tố này.

Xét nguồn gốc của thửa đất 56 thì anh X và chị V đều thừa nhận là của cha, mẹ anh X tặng cho và do anh X trực tiếp canh tác và sau khi ly hôn, anh X đã lên vườn trồng mít, dừa cho đến nay làm tăng giá trị đất nên xét công sức đóng góp của anh X là nhiều hơn chị V đối với thửa đất 56, nhưng cũng cần xem xét hoàn cảnh hiện tại của chị V còn đang phải nuôi 01 con chung của chị V, anh X chưa thành niên và không có cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ vào các yếu tố trên, anh X được chia 60%, chị V được chia 40% là thỏa đáng và phù hợp. Giá trị thửa đất 56, diện tích 6.539,5m² có đơn giá là 150.000đ/m² thành tiền là: $(6.539,5\text{m}^2 \times 150.000\text{đ}/\text{m}^2) = 980.925.000\text{đ}$.

Anh X được chia 60% bằng số tiền: $(980.925.000\text{đ} \times 60\%) = 588.555.000\text{đ}$ và chị V được chia 40% bằng số tiền: $(980.925.000\text{đ} \times 40\%) = 392.370.000\text{đ}$.

Giao cho anh Huỳnh Văn X được quyền sử dụng phần đất thửa 56, diện tích 6.539,5m², mục đích sử dụng đất trồng lúa (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất). Buộc anh X hoàn lại cho chị V 40% giá trị đất bằng số tiền 392.370.000đ.

Do anh X nhận toàn bộ thửa đất 56 đang thế chấp Ngân hàng nên anh X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vốn còn nợ 100.000.000đ và tiền lãi 1.108.800đ. Chị V có trách nhiệm hoàn lại cho anh X $\frac{1}{2}$ số tiền vốn lãi này trong đó vốn 50.000.000đ và lãi là 554.400đ.

[3] Về án phí:

Do kháng cáo của đương sự được chấp nhận một phần và sửa một phần bản án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của đương sự được xác định lại quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu như sau:

3.1. Phần tài sản chị V được chia cộng với nghĩa vụ trả nợ cho bà N và khấu trừ khoản nợ trả cho Ngân hàng:

- ½ giá trị tivi, máy lạnh, xe mô tô biển số 64K1-045.67 tổng cộng: 18.300.000đ;
- ½ giá trị xe mô tô biển số 64Z1-2374: 4.000.000đ;
- ½ giá trị xe ô tô tải và ½ giá trị 114 bồi dưỡng gà: 150.000.000đ;
- Giá trị đất được hưởng: 392.370.000đ;
- Trả nợ cho bà N: 15.000.000đ;

Tổng cộng là 579.670.000đ được trừ vào số tiền 50.554.400đ có nghĩa vụ trả Ngân hàng bằng: $(579.670.000đ - 50.554.400đ) = 529.115.600đ$. Chị V phải chịu án phí trên số tiền 529.115.600đ là 25.164.000đ.

3.2. Phần tài sản anh X được chia cộng với nghĩa vụ trả nợ cho bà N và khấu trừ khoản nợ trả cho Ngân hàng:

- ½ giá trị tivi, máy lạnh, xe mô tô biển số 64K1-045.67 tổng cộng: 18.300.000đ;
- ½ giá trị xe mô tô biển số 64Z1-2374 là: 4.000.000đ;
- ½ giá trị xe ô tô tải và ½ giá trị 114 bồi dưỡng gà: 150.000.000đ;
- Giá trị đất được hưởng: 588.555.000đ;
- Trả nợ cho bà N 15.000.000đ;

Tổng cộng là 775.855.000đ được trừ vào số tiền 50.554.400đ có nghĩa vụ trả Ngân hàng bằng: $(775.855.000đ - 50.554.400đ) = 725.300.600đ$. Anh X phải chịu án phí trên số tiền 725.300.600đ là 33.012.000đ.

[4] Về chi phí tố tụng:

Anh Huỳnh Văn X phải chịu tiền chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 1.000.000đ và đã nộp xong. Anh Huỳnh Văn X và chị Hồ Thị V mỗi người phải chịu số tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm 2.099.000đ và do chị V đã nộp tạm ứng trước nên anh X phải hoàn trả lại cho chị V số tiền 2.099.000đ là đủ.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và của bị đơn là có cơ sở nên được chấp nhận một phần.

[6] Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Hồ Thị V và một phần kháng cáo của bị đơn Huỳnh Văn X.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 55/2021/HNGĐ-ST, ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147, 148, 158, 165, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 465, 466, 468, 472, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 90, 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị N.

1.1. Buộc anh Huỳnh Văn X có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị N phần tài sản gắn liền trên phần đất thuê của chị Trần Thị Trúc L thuộc thửa đất số 167, diện tích 1.705,2m², mục đích sử dụng đất trồng lúa, tọa lạc ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long, gồm có: Trại gà kết cấu khung sắt tiền chế, mái lợp tôn, nền lán xi măng, bao lưới B40, diện tích 337,85m²; phòng ở kết cấu khung sắt tiền chế, mái lợp tôn, vách tôn, nền gạch men, diện tích 67,86m²; nhà để xe kết cấu khung sắt tiền chế, mái lợp tôn, nền lán xi măng, diện tích 31,08m².

1.2. Buộc anh Huỳnh Văn X và chị Hồ Thị V mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà Hồ Thị N số tiền là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Hồ Thị V.

2.1. Buộc anh Huỳnh Văn X có trách nhiệm trả cho chị Hồ Thị V ½ giá trị xe ô tô tải, biển số 64C-06024 và ½ giá trị 114 bội đựng gà tổng cộng số tiền là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

2.2. Công nhận cho anh Huỳnh Văn X được quyền sử dụng phần đất tại thửa số 56, diện tích 6.539,5m², mục đích sử dụng đất trồng lúa, tọa lạc ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện BT).

Anh Huỳnh Văn X có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được công nhận theo quy định của pháp luật.

2.3. Buộc anh Huỳnh Văn X có trách nhiệm hoàn lại cho chị Hồ Thị V 40% giá trị của thửa đất 56 bằng số tiền 392.370.000đ (ba trăm chín mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

2.4. Chị Hồ Thị V không phải có trách nhiệm trả cho anh Hồ Văn X ½ số tiền mà anh X đã trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT thay cho chị V trong đó: Vốn gốc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và lãi là 17.372.752đ (mười bảy triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi hai đồng).

[3] Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT:

3.1. Buộc anh Huỳnh Văn X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT số tiền vốn và lãi trong hạn tính đến ngày 23/12/2021 tổng cộng 101.108.800đ (một trăm lẻ

một triệu, một trăm lẻ tám nghìn, tám trăm đồng) trong đó: vốn gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), lãi trong hạn là 1.108.800đ (một triệu, một trăm lẻ tám nghìn, tám trăm đồng) và tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 24/12/2021 trên dư nợ gốc cho đến khi thanh toán xong nợ vay theo Hợp đồng cho vay số LD 1926100557 ngày 19/9/2019.

Trong trường hợp anh Huỳnh Văn X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT thì mãi tài sản thế chấp là thửa đất 56, diện tích 6.539,5m², mục đích sử dụng đất trồng lúa, tọa lạc ấp TY, xã TT, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện BT) để thu hồi nợ.

3.2. Buộc chị Hồ Thị V có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Huỳnh Văn X ½ số tiền vốn lãi mà anh X lãnh trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT tại tiểu mục 3.1 nêu trên tổng cộng là 50.554.400đ (năm mươi triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng).

[4]. Về án phí:

4.1. Buộc chị Hồ Thị V phải chịu 25.164.000đ (hai mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 15.410.000đ (mười lăm triệu, bốn trăm mười nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011493 ngày 18/6/2020 và số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013375 ngày 31/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BT, nên chị V phải nộp thêm số tiền là 9.454.000đ (chín triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

4.2. Buộc anh Huỳnh Văn X phải chịu 33.012.000đ (ba mươi ba triệu, không trăm mười hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013402 ngày 06/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BT, nên anh X phải nộp thêm số tiền là 32.712.000đ (ba mươi hai triệu, bảy trăm mười hai nghìn đồng).

4.3. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn TT số tiền 7.675.000đ (bảy triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0011571 ngày 03/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BT.

[5] Về chi phí tố tụng:

5.1. Anh Huỳnh Văn X phải chịu tiền chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 1.000.000đ (một triệu đồng) và đã nộp xong.

5.2. Buộc anh Huỳnh Văn X có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Hồ Thị V số tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 2.099.000đ (hai triệu, không trăm chín mươi chín nghìn đồng).

[6] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền có nghĩa vụ phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu

khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện BT;
- CC THADS huyện BT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nguyên Khoa